

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

W816 Octobase Eco Plus System Metallic Bright Red



PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

- Tên sản phẩm : W816 Octobase Eco Plus System Metallic Bright Red
- Loại sản phẩm : Chất lỏng.
- Các cách khác để xác định lại lịch : Không có sẵn.

1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Mục đích sử dụng
Professional spray painting, near-industrial setting Use in coatings Basecoat

Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo
Không áp dụng.

1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Valspar b.v.
Zuiveringweg 89
8243 PE Lelystad
The Netherlands
tel: +31 (0)320 292200
Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : msds@valspar.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

- Số Điện Thoại : Albania +1 703-741-5970
Angola +1 703-741-5970
Armenia +1 703-741-5970
Azerbaijan +1 703-741-5970
Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970
Burkina Faso +1 703-741-5970
Cambodia +1 703-741-5970
Côte d'Ivoire +1 703-741-5970
Ethiopia +1 703-741-5970
French Polynesia +1 703-741-5970
Georgia +1 703-741-5970
Ghana +1 703-741-5970
India 000-800-100-7141
Kazakhstan +1 703-741-5970
Kenya +1 703-741-5970
Kosovo +1 703-741-5970
Macedonia +1 703-741-5970
Madagascar +1 703-741-5970
Malta +1 703-741-5970
Mozambique +1 703-741-5970
Nigeria +1 703-741-5970
Pakistan +1 703-741-5970
Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020
Serbia and Montenegro +1 703-741-5970
Sierra Leone +1 703-741-5970

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

South Africa 0-800-983-611
Tanzania +1 703-741-5970
Thailand 001-800-13-203-9987
Togo +1 703-741-5970
Uganda +1 703-741-5970
Ukraine +(380)-947101374
Vietnam +(84)-444581938

Nhà cung cấp
Số Điện Thoại : GQI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]
Skin Sens. 1, H317
Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.
Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.
Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo : 

Từ cảnh báo : Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ : Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Mang găng tay bảo hộ. Tránh hít thở hơi hoặc bụi phun.
Phản ứng : Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. **NẾU TIẾP XÚC VỚI DA:** Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.
Lưu trữ : Không áp dụng.
Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
Thành phần nguy hiểm : 2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one
2-methyl-2H-isothiazol-3-one
Các phần phụ của nhãn : Không áp dụng.

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó

Các yêu cầu đóng gói đặc biệt

Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em : Không áp dụng.
Cảnh báo nguy hiểm hiện nhiên : Không áp dụng.

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.3 Các nguy hại khác

Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII : This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

Tên sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	%	Phân loại	Kết luận cụ thể Giới hạn, hệ số M và ATE	Loại
2-Butoxyethanol	REACH #: 01-2119475108-36 Số EC: 203-905-0 Số CAS: 111-76-2 Chỉ số: 603-014-00-0	<10	Acute Tox. 4, H302 Acute Tox. 3, H331 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319	ATE [Đường miệng] = 1200 mg/kg ATE [Hít phải (hơi)] = 3 mg/l	[1] [2]
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	REACH #: 01-2119457273-39 Số EC: 265-150-3 Số CAS: 64742-48-9 Chỉ số: 649-327-00-6	≤3	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 EUH066	-	[1]
2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol	REACH #: 01-2119954390-39 Số EC: 204-809-1 Số CAS: 126-86-3	≤0.3	Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1B, H317 Aquatic Chronic 3, H412	-	[1]
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	Số EC: 220-120-9 Số CAS: 2634-33-5 Chỉ số: 613-088-00-6	<0.01	Acute Tox. 4, H302 Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1, H317 Aquatic Acute 1, H400	ATE [Đường miệng] = 1020 mg/kg Skin Sens. 1, H317: C ≥ 0.05% M [Cấp tính] = 10	[1]
2-methyl-2H-isothiazol-3-one	REACH #: 01-2120764690-50 Số EC: 220-239-6 Số CAS: 2682-20-4	<0.01	Acute Tox. 3, H301 Acute Tox. 3, H311 Acute Tox. 2, H330 Skin Corr. 1B, H314 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1A, H317 Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 1, H410 EUH071 Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.	ATE [Đường miệng] = 100 mg/kg ATE [Qua da] = 300 mg/kg ATE [Hít phải (hơi)] = 0.5 mg/l Skin Sens. 1, H317: C ≥ 0.0015% M [Cấp tính] = 10 M [Mãn tính] = 1	[1]

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

Loại

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

[1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường
[2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc
Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu**
- Tổng quát** : Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.
- Tiếp xúc mắt** : Remove contact lenses, irrigate copiously with clean, fresh water, holding the eyelids apart for at least 10 minutes and seek immediate medical advice.
- Hít phải** : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.
- Tiếp xúc ngoài da** : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.
- Nuốt phải** : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da. Nếu vàng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa 2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol, 1,2-benzisothiazol-3(2H)-one, 2-methyl-2H-isothiazol-3-one. Có thể sản sinh dị ứng.

- 4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt**
- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- 5.1 Phương tiện dập tắt**
- Các chất chữa cháy phù hợp** : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO₂, bột, bụi nước.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Đừng dùng tia nước.
- 5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp**
- Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp** : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.
- Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.
- 5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy**
- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Để giữ cho các bình chứa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thải các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- 6.1 Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**
- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.
- Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- 6.2 Đề phòng cho môi trường** : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.
- 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch** : Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Nên chùi rửa bằng chất tẩy sạch. Tránh dùng dung môi.
- 6.4 Tham khảo các mục khác** : Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

- Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.
- 7.1 Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn** : Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ bén lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.
Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác.
Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sàn phải thuộc loại dẫn điện.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.
Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài.
Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này.
Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.
Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.
Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.
Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ
Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.

Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối với ống cấp dưỡng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.
Lưu ý về việc bảo quản chung
Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản
Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp. Để xa ra khỏi nguồn bắt lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Các khuyến cáo : Không có sẵn.
Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp : Không có sẵn.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
2-Butoxyethanol
EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thẩm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values
STEL: 246 mg/m³ 15 phút.
STEL: 50 ppm 15 phút.
TWA: 98 mg/m³ 8 giờ.
TWA: 20 ppm 8 giờ.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

DNEL/DMEL

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Sự phơi nhiễm	Giá trị	Dân Cư	Các ảnh hưởng
2-Butoxyethanol	DNEL	Lâu dài Đường miệng	6.3 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	26.7 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	59 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	98 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	147 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	246 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	426 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1091 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	DNEL	Lâu dài Ngoài da	125 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	185 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	125 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	208 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol	DNEL	Lâu dài Hít phải	871 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.25 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.25 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.43 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.5 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Đường miệng	0.75 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Ngoài da	0.75 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1.29 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	DNEL	Nhất thời Ngoài da	1.5 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1.76 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	5.28 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	6.81 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.966 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1.2 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.345 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.345 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
2-methyl-2H-isothiazol-3-one	DNEL	Lâu dài Ngoài da	0.966 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1.2 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	6.81 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.021 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.043 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.021 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	0.043 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.027 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

	DNEL	Nhất thời Đường miệng	0.053 mg/kg bw/ngày	Dùng] Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
--	------	-----------------------	---------------------	--	--------------

PNEC

Tên sản phẩm/thành phần	Đặc điểm môi sinh	Giá trị	Chi Tiết Về Phương Pháp
2-Butoxyethanol	Nước ngọt	8.8 mg/l	-
	Nước biển	0.88 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	463 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	34.6 mg/kg dw	-
	Trầm tích nước mặn	3.46 mg/kg dw	-
	Đất	2.33 mg/kg dw	-
2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol	Ngộ Độc Thử Cấp	20 mg/kg	-
	Nước ngọt	0.04 mg/l	-
	Nước biển	0.004 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	7 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	0.32 mg/kg dw	-
	Trầm tích nước mặn	0.032 mg/kg dw	-
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	Đất	0.028 mg/kg dw	-
	Nước ngọt	4.03 µg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nước biển	0.403 µg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	1.03 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Trầm tích nước ngọt	49.9 µg/kg dw	Phân Tách Cân Bằng
	Trầm tích nước mặn	4.99 µg/kg dw	Phân Tách Cân Bằng
2-methyl-2H-isothiazol-3-one	Đất	3 mg/kg dw	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nước ngọt	3.39 µg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nước biển	3.39 µg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	0.23 mg/l	Các Yếu Tố Đánh Giá
	Đất	0.047 mg/kg dw	Các Yếu Tố Đánh Giá

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Nếu những điều này cũng không đủ để duy trì mật độ bụi và hơi dung môi dưới Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, dụng bảo vệ hệ hô hấp thích hợp cần phải được sử dụng.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu gắng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.
Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.
Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất gắng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.
Phải thay gắng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu gắng tay.
Luôn bảo đảm gắng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.
Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của gắng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng kém.
Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

Gắng tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Khuyến cáo EN 374 kim loại cán mỏng Cao su butyl cao su chống hóa chất ≥ 0.7 mm
Không đề nghị: Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR (≥ 0.35 mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.
Việc đề nghị một loại hoặc nhiều loại bao tay dùng khi làm việc với sản phẩm này được dựa trên những thông tin từ nguồn tin sau đây:

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.
Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cotton hay vải cotton/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: EN 405:2001 + A1:2009 Bộ lọc hơi hữu cơ (Loại A) và bụi FFA2P3 R D

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Bề ngoài

- Trạng thái vật lý : Chất lỏng.
- Màu sắc : Màu cam.
- Mùi : Đặc tính.
- Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.
- Điểm chảy/điểm đông : Không áp dụng.
- Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu : 100°C (212°F)
- Khả năng cháy : Không có sẵn.
- Giới hạn nổ dưới và trên : Thấp hơn: 1.1%
Trên: 10.6%

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điểm bùng cháy	: Cốc đáy kín: >93.3°C (>199.9°F)
Nhiệt độ tự cháy	: 230°C (446°F)
Nhiệt độ phân hủy	: Không áp dụng.
pH	: 7.9 đến 8.1 [Mật độ (% trọng lượng / trọng lượng): 100%]
Tính dẻo	: Động lực học (40°C): >20.5 mm²/s
(Các) độ tan	:
Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Hòa tan
nước nóng	Dễ dàng hòa tan
Độ hòa tan trong nước	: Không áp dụng.
Có thể trộn lẫn với nước	: Vâng.
Hệ số phân chia nước/Octanol	: Không áp dụng.
Áp suất hóa hơi	: 2.3 kPa (17.5 mm Hg)
Tỷ lệ hóa hơi	: 89 (acetat butyl = 1)
Mật độ tương đối	: 1.02
Mật độ	: 1.02 g/cm³
Tỷ trọng hơi	: 4 [Không khí = 1]
Thuộc tính nổ	: Không có sẵn.
Thuộc tính oxy hóa	: Không có sẵn.
Đặc tính hạt	
Kích thước hạt trung bình	: Không áp dụng.

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng	: Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
10.2 Tính ổn định	: Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).
10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại	: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
10.4 Tình trạng cần tránh	: Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.
10.5 Các vật liệu không tương thích	: Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy	: Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các loại mối nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.

Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa 2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol, 1,2-benzisothiazol-3(2H)-one, 2-methyl-2H-isothiazol-3-one. Có thể sản sinh dị ứng.

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
2-Butoxyethanol	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	450 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	220 mg/kg	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	250 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	5000 mg/m³	4 giờ
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>2000 mg/kg	-
2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol	LD50 Đường miệng	Chuột	>1860 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	1020 mg/kg	-
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	LD50 Đường miệng	Chuột	2131 mg/kg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l)
W816 Octobase Eco Plus System Metallic Bright Red	14274.1	N/A	N/A	35.7	N/A
2-Butoxyethanol	1200	N/A	N/A	3	N/A
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	1020	N/A	N/A	N/A	N/A
2-methyl-2H-isothiazol-3-one	100	300	N/A	0.5	N/A

Kích ứng/Ăn mòn

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
2-Butoxyethanol	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	0.1 MI	-
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 gm	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Con người	-	48 giờ 5 %	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Nhạy cảm

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

11.2.2 Thông tin cần thiết khác

Không có sẵn.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is not classified as hazardous to the environment, but contains substance(s) hazardous to the environment. See section 3 for details.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
2-Butoxyethanol	Cấp tính EC50 911 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 1550 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 800000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Crangon crangon</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 1250 ppm Nước biển	Cá - <i>Menidia beryllina</i>	96 giờ
	mẫn tính NOEC 100 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	21 ngày
	mẫn tính NOEC >100 mg/l	Cá - <i>Brachydanio rerio</i>	21 ngày
2,4,7,9-tetramethyldec-5-yne-4,7-diol	Cấp tính EC50 82 mg/l	Tảo - <i>Selenastrum capricornutum</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 91 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 36 mg/l	Cá - <i>Elrits Pimephales</i>	96 giờ
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	Cấp tính EC50 97 ppb Nước ngọt	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 10 đến 20 mg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - <i>Ceriodaphnia dubia</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 167 ppb Nước ngọt	Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>	96 giờ
2-methyl-2H-isothiazol-3-one	Cấp tính EC50 0.157 mg/l	Tảo - <i>pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 1.68 mg/l	Daphnia	48 giờ
	Cấp tính LC50 6 mg/l	Cá	96 giờ
	mẫn tính NOEC 0.03 mg/l	Tảo - <i>pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
	mẫn tính NOEC 0.55 mg/l	Daphnia	21 ngày
	mẫn tính NOEC 2.38 mg/l	Cá	28 ngày

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Kết quả	Liều lượng	Chất tiêu chuẩn
2-Butoxyethanol	-	90.4 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	-
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	-	80 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
2-Butoxyethanol	-	-	Dễ dàng
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	-	-	Dễ dàng

12.3 Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	LogP _{ow}	BCF	Tiềm năng
2-Butoxyethanol	0.81	-	Thấp

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.

Tính cơ động : Không có sẵn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.6 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

12.7 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.

Chất thải nguy hiểm : Phân loại sản phẩm này có thể đáp ứng tiêu chí dành cho chất thải nguy hiểm.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương. Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp. Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

Đóng gói

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan. Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại. Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

Loại đóng gói	Danh mục chất thải châu Âu (EWC)
CEPE Guidelines	15 01 10* packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances

Các biện pháp để phòng đặc biệt : Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

	ADR/RID	ADN	IMDG	IATA
14.1 Số UN hoặc số ID	Không quản lý.	Không quản lý.	Không quản lý.	Không quản lý.
14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	-	-	-	-
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển	-	-	-	-
14.4 Quy cách đóng gói	-	-	-	-
14.5 Mỗi nguy cho môi trường	Không.	Không.	Không.	Không.

14.6 Các biện pháp để phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo công cụ IMO : Không có sẵn.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)

Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép

Phụ lục XIV

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

Các chất có quan ngại rất cao

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó : Không áp dụng.

Quy định khác của EU

VOC : Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp Chết sẵn : 2004/42/EC - IIB/d: 420 g/l (2007). <= 420 g/l VOC.

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Air : Liệt kê

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Water	: Liệt kê
Ozone depleting substances (1005/2009/EU)	Không liệt kê.
Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)	Không liệt kê.
Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy	Không liệt kê.
Chỉ thị Seveso	Sản phẩm này không được kiểm soát theo Hướng Dẫn Seveso.
Quy định quốc gia	
Dùng trong công nghiệp	: Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.
Quy định quốc tế	
Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III	Không liệt kê.
Nghị định thư Montreal	Không liệt kê.
Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền	Không liệt kê.
Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)	Không liệt kê.
Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng	Không liệt kê.
Danh mục hàng tồn kho	
Úc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Canada	: Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.
Trung Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Liên minh Kinh tế Á-Âu	: Bảng kiểm kê của Liên bang Nga: Không xác định.
Nhật Bản	: Bản kê của Nhật (CSCL): Có ít nhất một thành phần không được liệt kê. Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.
Niu Di Lân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Phi Luật Tân	: Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.
Cộng Hòa Hàn Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê, miễn trừ, hoặc thông báo.
Đài Loan	: Không xác định.
Thái Lan	: Không xác định.
Thổ Nhĩ Kỳ	: Không xác định.
Hoa Kỳ	: Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.
Việt Nam	: Không xác định.
15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất	: Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Quy tắc CEPE : 1

➤ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008]
DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất
DNEL = Mức không tác động dẫn suất
Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP
N/A = Không có sẵn
PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại
PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán
RRN = Số đăng ký REACH
SGG = Nhóm Phân tách
vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Phân loại	Cơ sở lý luận
Skin Sens. 1, H317	Phương pháp tính toán

Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy hại viết tắt

H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H301	Ngộ độc nếu nuốt phải.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H304	Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
H311	Ngộ độc khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H330	Chết nếu hít phải.
H331	Ngộ độc nếu hít phải.
H336	Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
H400	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H410	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H412	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
EUH066	Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
EUH071	Ăn mòn đối với đường hô hấp.

Diễn giải đầy đủ các phân loại [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Acute Tox. 2	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 2
Acute Tox. 3	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 3
Acute Tox. 4	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4
Aquatic Acute 1	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 1
Aquatic Chronic 1	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 1
Aquatic Chronic 3	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3
Asp. Tox. 1	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Eye Dam. 1	TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1
Eye Irrit. 2	TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2
Flam. Liq. 3	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
Skin Corr. 1B	ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1B
Skin Irrit. 2	ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2
Skin Sens. 1	NHẠY DA - Loại 1
Skin Sens. 1A	NHẠY DA - Loại 1A
Skin Sens. 1B	NHẠY DA - Loại 1B
STOT SE 3	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3

Ngày in : 11/15/2023

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh : 10/18/2023

Ngày phát hành lần trước : 1/16/2023

Phiên bản : 1

Người đọc lưu ý

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về sức khỏe và an toàn.